**Bảng số 06**

| **Stt** | **Nội dung** | **Nhà thầu** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **B** | **...** |
| 1 | Kết quả đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT |  |  |  |
| 2 | Kết quả đánh giá về năng lực và kinh nghiệm |  |  |  |
| 3 | Kết quả đánh giá về kỹ thuật |  |  |  |
|  | **Phương pháp giá thấp nhất** |  |  |  |
| 4 | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có) trừ giá trị giảm giá (nếu có), tính ưu đãi (nếu có) |  |  |  |
| 5 | Xếp hạng các E-HSDT\* |  |  |  |
|  | **Phương pháp giá đánh giá** |  |  |  |
| 6 | Giá đánh giá (sau khi tính ưu đãi) |  |  |  |
| 7 | Xếp hạng các E-HSDT\* |  |  |  |

*Ghi chú \*:*

*- Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian đối với gói thầu phi tư vấn, chi phí dự phòng không dùng để so sánh, xếp hạng nhà thầu.*

*- Trường hợp E-HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau thì thực hiện xếp hạng theo quy định tại khoản 18 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;*

*- Trường hợp chỉ có 1 nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, không cần xác định ưu đãi, giá đánh giá, xếp hạng nhà thầu.*